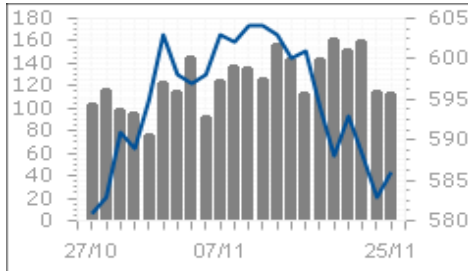


HOSE 25/11/2014

VNINDEX	585.91	3.38	0.58%
KLGD	114,074,387	CP	
GTGD	2,070.19	Tỷ	
GTR NDTNN	38.08	Tỷ	
CP Tăng giá	127	CP	
CP Giảm giá	69	CP	
CP Đứng giá	108	CP	

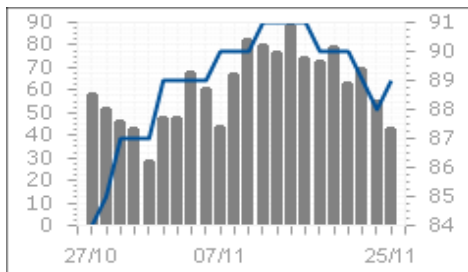


Tâm điểm

- ▶ **Chỉ số 2 sàn cân bằng trở lại**
- ▶ **Thị trường đã cân bằng trở lại nhưng giao dịch khá thận trọng**
 NĐT Nước ngoài mua ròng trở lại trên cả 2 sàn
- ▶ **Vay ADB 50 triệu USD cải thiện cơ sở hạ tầng du lịch**
 Hiệp định vay vốn trị giá 50 triệu USD cải thiện hạ tầng du lịch của Việt Nam
 DVO/ADB
- ▶ **Năm 2015: Tiêu thụ xi măng sẽ tăng từ 4-7%**
 Bộ Xây dựng ước tính nhu cầu tiêu thụ xi măng năm 2015 khoảng 71 - 73 triệu tấn
 Gafin
- ▶ **Trung Quốc có thể tiếp tục giảm lãi suất**
 Nhà kinh tế học dự đoán Trung Quốc sẽ nói lỏng nới cho đến giữa năm sau
 DVO/Reuters
- ▶ **SCL: Điều chỉnh kế hoạch lãi 2014 giảm gần 50%**
 Theo Nghị quyết mới đây của HĐQT CTCP Sông Đà Cao Cường
 DVO/SCL
- ▶ **LM8 ký hợp đồng thi công Dự án Lọc hoá dầu Nghi Sơn**
 Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama) đã ký hợp đồng trị giá 500 tỷ với L18
 Vietstock

HNX 25/11/2014

HNXINDEX	88.93	0.91	1.04%
KLGD	43,781,569	CP	
GTGD	599.62	Tỷ	
GTR NDTNN	19.51	Tỷ	
CP Tăng giá	113	CP	
CP Giảm giá	61	CP	
CP Đứng giá	205	CP	



VN30 & HNX30 INDEX

VN30	623.23	6.84	1.11%
HNX30	179.45	2.53	1.43%

Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,047,769	14.2	3.0	18.8%	10.0%
HNX	146,090	14.0	1.8	9.0%	4.4%
Toàn bộ thị trường	1,193,859	14.7	3.0	18.8%	9.6%

Theo ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,210	7.0	0.9	12.6%	8.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Thép và sản phẩm thép	20,693	8.9	1.5	17.0%	10.6%
Khai khoáng	38,211	13.1	2.0	22.3%	10.8%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	12,544	90.0	6.2	-4.1%	-3.4%
Xây dựng	25,322	13.9	1.5	13.7%	7.5%
Máy công nghiệp	32,524	31.5	1.2	-0.5%	2.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,482	8.7	1.3	15.2%	10.4%
Lốp xe	11,213	8.9	1.5	18.4%	13.5%
Nuôi trồng nông & hải sản	8,735	11.2	3.0	25.5%	11.1%
Thực phẩm	22,780	11.0	2.0	21.7%	7.4%
Dược phẩm	187,136	23.8	4.5	19.0%	14.7%
Phần mềm	15,822	12.6	2.9	22.4%	14.8%
Sản xuất & phân phối điện	17,089	10.2	2.2	21.7%	9.0%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	28,665	9.9	1.4	15.6%	7.3%
Bảo hiểm nhân thọ	194,283	15.9	5.2	32.4%	22.0%
Môi giới chứng khoán	25,586	20.4	2.1	10.4%	2.2%
Ngân hàng	28,247	12.0	1.6	11.2%	7.8%
Bất động sản	235,363	11.1	1.2	10.3%	0.9%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	170,142	16.7	2.8	18.9%	4.8%
	45,945	10.4	2.2	21.9%	9.2%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

Vay ADB 50 triệu USD cải thiện cơ sở hạ tầng du lịch

Năm 2015: Tiêu thụ xi măng sẽ tăng từ 4-7%

Trung Quốc có thể tiếp tục giảm lãi suất

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

SCL: Điều chỉnh kế hoạch lãi 2014 giảm gần 50%

LM8 ký hợp đồng thi công Dự án Lọc hoá dầu Nghi Sơn

PIT Lãi 10.7 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2014

► Tin kinh tế

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Chính phủ Việt Nam ngày hôm nay (25/11) đã ký một hiệp định vay vốn trị giá 50 triệu USD nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng du lịch của Việt Nam, thúc đẩy chi tiêu cho du lịch, tạo thêm việc làm trong ngành du lịch cho người nghèo và các cộng đồng dân tộc thiểu số. Du lịch đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Năm 2013, Việt Nam đã tiếp nhận trên 7,5 triệu khách du lịch quốc tế, tăng 10,6% so với năm 2012. Ngành du lịch trực tiếp đóng góp 4,5% trong tổng sản phẩm quốc nội và tạo ra 2,3 triệu việc làm trong năm ngoái, chiếm hơn 9% tổng số việc làm của cả nước.

Bộ Xây dựng đã tính toán nhu cầu xi măng năm 2014 khoảng 62 - 64 triệu tấn, tăng 1,5 - 3,0% so với năm 2013, trong đó tiêu thụ xi măng nội địa khoảng 48,5 - 49 triệu tấn, xuất khẩu 13,5 - 15,0 triệu tấn. Thực tế 10 tháng đầu năm 2014, toàn ngành đã sản xuất và tiêu thụ 56,54 triệu tấn xi măng và clanhke, đạt 88,2% kế hoạch năm; trong đó tiêu thụ nội địa đạt 41,54 triệu tấn xi măng đạt 86% kế hoạch năm, xuất khẩu đạt 15,0 triệu tấn, đạt 100% kế hoạch năm. Bộ Xây dựng tính toán nhu cầu tiêu thụ xi măng toàn ngành năm 2015 khoảng 71 - 73 triệu tấn, tăng 4 - 7% so với năm 2014; trong đó tiêu thụ nội địa khoảng 52 - 53 triệu tấn, xuất khẩu 19 - 20 triệu tấn.

Một khảo sát cuối tuần trước của Bloomberg cho thấy nhiều nhà kinh tế học dự đoán Trung Quốc sẽ còn nới lỏng nữa cho đến giữa năm sau. Lãi suất cho vay kỳ hạn một năm của Trung Quốc có thể sẽ về 5,35% vào giữa năm sau. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn tương ứng sẽ về 2,5%, theo khảo sát của Bloomberg. Cuối tuần trước, PBOC đã hạ lãi suất cho vay kỳ hạn một năm thêm 0,4% xuống 5,6% và lãi suất tiết kiệm giảm 0,25% về 2,75%. Tuy nhiên, PBOC cho biết họ không thay đổi lập trường chính sách "thận trọng" hiện tại. Zhou Xiaochuan (Thống đốc PBOC) có tiền sử thực hiện hàng loạt chính sách tiền tệ. Lần gần đây nhất, ông giảm cả lãi suất tiền gửi và cho vay trong hai tháng 6 và 7/2012.

► Tin doanh nghiệp

Theo Nghị quyết mới đây của HĐQT CTCP Sông Đà Cao Cường (HNX: SCL), Công ty đã thông qua chi trả cổ tức đợt 1/2013 với tỷ lệ là 10%, bên cạnh đó kế hoạch kinh doanh năm 2014 sẽ được điều chỉnh giảm đáng kể. Hầu hết các chỉ tiêu đều giảm đáng kể so với kế hoạch ban đầu. Doanh thu thay đổi từ 263 tỷ đồng xuống còn 170.6 tỷ đồng, giảm 35%. Lợi nhuận sau thuế điều chỉnh giảm 47%, từ 32 tỷ đồng xuống còn 19.5 tỷ đồng. EPS điều chỉnh giảm từ 4.5 còn 2.3 đồng/cp. Riêng kế hoạch đầu tư sẽ giảm đi 2 tỷ đồng, còn 35.5 tỷ đồng do sẽ không thực hiện đầu tư tài chính.

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama) đã ký hợp đồng trị giá 500 tỷ đồng với CTCP Lilama 18 (LM8) về thi công một số hạng mục tại Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Theo đó, LM8 thực hiện lắp đặt kết cấu thép và thiết bị; chế tạo và lắp đặt ống; sơn hoàn thiện; lắp đặt làm sạch và sơn bồn chứa dầu thô. Trong đó, LM8 sẽ triển khai lắp đặt 2 bồn chứa dầu thô có đường kính 90 m, là bồn lớn nhất Việt Nam theo tiêu chuẩn API (American Petroleum Institute - Viện xăng dầu Hoa Kỳ). Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được xây dựng tại Khu kinh tế Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, có tổng mức đầu tư 9 tỷ USD. Đến thời điểm này, Lọc hóa dầu Nghi Sơn là dự án hiện đại nhất trong lĩnh vực lọc hóa dầu tại Việt Nam, với công suất 10 triệu tấn sản phẩm/năm.

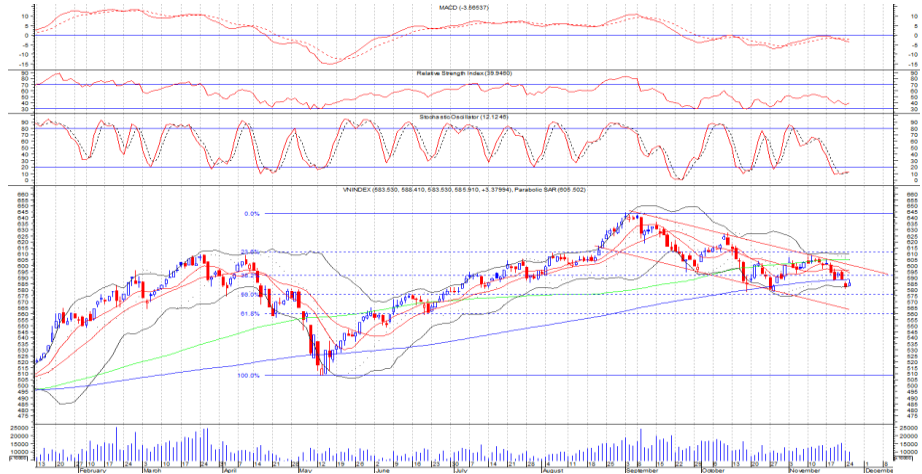
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2014. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2014 đạt 778.8 tỷ đồng tăng trên 66% so với quý 3 năm 2013. Theo đó, lũy kế 9 tháng đầu năm 2014 đạt 3207 tỷ đồng, tăng trưởng lạc quan. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng đột biến trong 9 tháng đạt tới 11.4 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2013 chỉ đạt 809 triệu đồng. Tuy nhiên, trong quý 3, lợi nhuận sau thuế lại chỉ đạt 1,2 tỷ đồng, giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2013. Lũy kế 9 tháng đầu năm vẫn tăng trưởng mạnh đạt 10.7 tỷ đồng.

HOSE 25/11/2014 VNINDEX 585.91 3.38 0.58% 114,074,387 CP 2,070.19 bil VND

Chỉ số 2 sàn cân bằng trở lại

VN-Index tăng 3.38 điểm (+0.58%), đóng cửa tại mức 585.91 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân ngắn, VN-Index dừng đà giảm và hồi phục nhẹ trở lại.

- MACD sau khi cho tín hiệu bán ra tiếp tục sụt giảm.
- Stochastic Oscillator vẫn đang duy trì ở vùng quá mua.
- RSI (14) tăng nhẹ về vùng 39.
- VN-Index vẫn đang duy trì phía dưới đường MA200, nhìn chung TT có sự cân bằng trở lại sau 2 phiên mất điểm mạnh liên tiếp.



HOSE Top 5 theo KLGD

VHG	-0.5 (-3.3%)	15,700,640
FLC	-0.1 (-0.8%)	13,954,900
OGC	-0.2 (-2.3%)	8,855,370
ITA	0 (0.0%)	4,656,570
KBC	0.3 (1.8%)	2,367,660

HOSE Top 5 theo % tăng

SBC	1.7 (7.0%)	56,790
DCL	3.4 (6.9%)	241,510
TMT	1.1 (6.9%)	397,370
KHA	1.6 (6.9%)	14,770
SRC	2.6 (6.8%)	114,660

HOSE Top 5 theo % giảm

QBS	-1.7 (-6.9%)	952,340
GTN	-1.4 (-6.6%)	1,234,160
TMS	-4 (-6.6%)	210
CCI	-0.9 (-6.2%)	10
EMC	-0.4 (-6.2%)	10

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VIC	44,2 tỷ	903,510
HAG	16,5 tỷ	678,550
VCB	8,9 tỷ	321,840
HSG	7,4 tỷ	151,720
MSN	6,6 tỷ	81,670

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HPG	-35,4 tỷ	614,560
PVD	-17,9 tỷ	207,420
GAS	-17,9 tỷ	180,180
BVH	-5,7 tỷ	151,250
KDC	-5,2 tỷ	101,190

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	2,732,000	38.08

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT trở nên cân bằng trở lại ở phiên hôm nay, giá cổ phiếu hồi phục tốt trở lại sau 2 phiên giảm mạnh liên tiếp, tuy nhiên dòng tiền vẫn đang khá thận trọng.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 102 triệu cổ phiếu. Tâm lý nhà đầu tư nhìn chung vẫn đang khá thận trọng.
- ▶ Khối ngoại mua ròng trở lại với giá trị 38,08 tỷ. Việc khối ngoại mua ròng trở lại sẽ hỗ trợ rất lớn cho thị trường trong giai đoạn hiện nay.
- ▶ VN-Index nhiều khả năng sẽ được hỗ trợ tốt ở vùng 570 - 575 điểm khi lực cầu quay trở lại, việc TT phản ứng với TT 36 phần nào đã được phản ánh vào giá GD vừa rồi.
- ▶ NĐT chỉ nên xem xét mua trở lại khi thị trường tăng điểm tốt và thanh khoản gia tăng dần bởi rủi ro VN-Index mất điểm vẫn còn.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	98.5	186,657.50	16.3	5.3	33.0%	22.6%
VNM	1,000.1	100.0	100,011.86	17.2	5.5	31.8%	24.8%
VCB	2,665.0	27.6	73,554.56	15.9	1.7	10.5%	0.9%
VIC	1,454.6	49.3	71,709.57	17.9	3.8	21.1%	4.6%
MSN	735.8	82.5	60,704.17	- 459.9	4.1	-0.9%	-0.3%
CTG	3,723.4	14.1	52,500.00	9.7	1.0	8.8%	0.8%
BID	2,811.2	12.9	36,264.51	8.2	1.1	13.6%	0.8%
HPG	481.9	55.0	26,504.95	8.4	2.3	30.2%	14.7%
PVD	303.0	86.0	26,061.17	10.8	2.3	22.6%	10.8%
BVH	680.5	37.3	25,381.58	20.4	2.1	10.4%	2.2%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

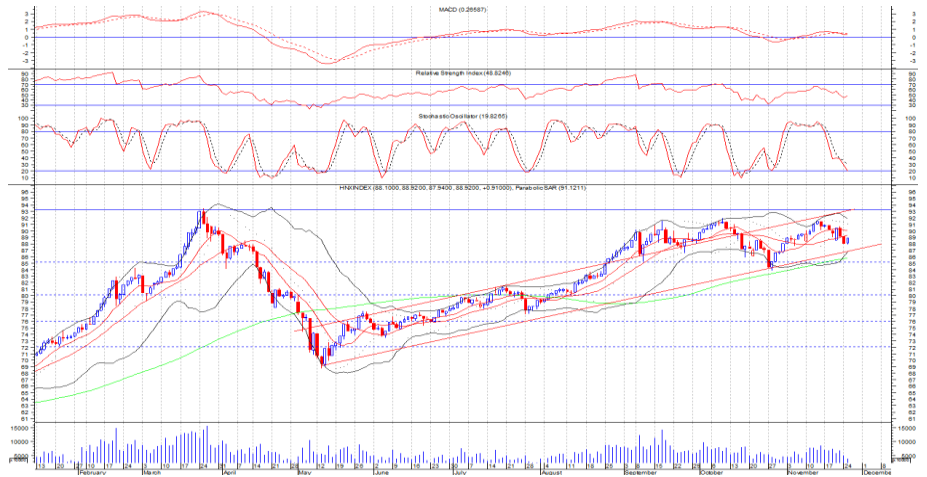
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
TTF	73.5	10.6	779.10	12.5	0.8	NA	TH.DOI
HBC	53.4	15.7	838.32	23.7	0.9	NA	TH.DOI
CII	115.5	19.0	2,195.01	6.7	1.2	NA	TH.DOI
BMP	45.5	66.5	3,024.32	8.4	1.8	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.8	656.10	5.4	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	22.6	623.99	1.9	1.0	NA	TH.DOI

HNX 25/11/2014 HNX-Index 88.93 0.91 1.04% 43,781,569 CP 599.62 bil. VND

Chỉ số 2 sàn cân bằng trở lại

Chỉ số HNX-Index tăng 0.91 điểm (+1.04%), đóng cửa tại mốc 88.93 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến tương đối dài, HNX-Index hồi phục trở lại sau 2 phiên mất điểm mạnh liên tiếp.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục sụt giảm và sắp đi sâu vào vùng quá bán.
- MACD sau khi cho tín hiệu bán ra tiếp tục sụt giảm và sắp cho tín hiệu cắt đường zero-base. Nếu điều này xảy ra thì rủi ro giảm điểm HNX-Index vẫn rất lớn.
- RSI (14) tăng nhẹ trở lại mốc 48.



HNX Top 5

theo KLGD

KLF	0.4 (2.9%)	10,973,420
PVX	0.1 (1.6%)	4,578,760
HUT	1.3 (9.4%)	3,524,260
SCR	0.2 (2.0%)	1,580,650
FIT	-0.4 (-1.3%)	1,574,670

HNX Top 5

theo % tăng

INC	0.5 (10.0%)	1,800
LUT	0.5 (10.0%)	100
SDC	1.3 (10.0%)	100
L14	2 (9.9%)	26,770
ITQ	2.5 (9.8%)	111,440

HNX Top 5

theo % giảm

MCF	-2.1 (-9.9%)	100
CT6	-0.8 (-9.5%)	100
VTC	-0.6 (-9.5%)	5,700
HBS	-0.5 (-9.1%)	5,600
PPE	-0.8 (-9.1%)	2,000

HNX Top 5

Mua ròng NDTNN

KLS	6,9 tỷ	600,000
PVX	6,3 tỷ	1,001,000
SHB	5,3 tỷ	601,700
SHS	3,8 tỷ	322,200
CSC	0,8 tỷ	58,100

HNX Top 5

Bán ròng NDTNN

PVS	-2,7 tỷ	70,500
HUT	-1,5 tỷ	100,000
LTC	-1,0 tỷ	130,900
PVI	-0,2 tỷ	12,000
BVS	-0,1 tỷ	10,000

GD NDTNN

KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	2,345,628 19.51

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT trở nên cân bằng trở lại ở phiên hôm nay, giá cổ phiếu hồi phục tốt trở lại sau 2 phiên giảm mạnh liên tiếp, tuy nhiên dòng tiền vẫn đang khá thận trọng.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 41 triệu cổ phiếu. Tâm lý nhà đầu tư nhìn chung vẫn đang khá thận trọng.
- ▶ Khối ngoại mua ròng trở lại với giá trị 19 tỷ. Việc khối ngoại mua ròng trở lại sẽ hỗ trợ rất lớn cho thị trường trong giai đoạn hiện nay.
- ▶ HNX-Index nhiều khả năng sẽ được hỗ trợ tốt ở vùng 85-86 điểm khi lực cầu quay trở lại, việc TT phản ứng với TT 36 phần nào đã được phản ánh vào giá GD vừa rồi.
- ▶ NĐT chỉ nên xem xét mua trở lại khi thị trường tăng điểm tốt và thanh khoản gia tăng dần bởi rủi ro HNX-Index mất điểm vẫn còn.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	ROA (%)
PVS	446.7	37.8	16,885.28	10.2	1.9	19.6%	6.6%
ACB	909.8	15.4	14,010.62	25.8	1.1	4.4%	0.3%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	- 69.5	8.5	-10.4%	-8.0%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.5	0.8	7.7%	0.6%
VCG	441.7	12.9	5,698.07	8.5	1.0	11.8%	2.9%
OCH	200.0	25.1	5,020.00	59.1	2.4	4.1%	2.2%
PVI	225.2	18.0	4,052.85	12.8	0.7	5.1%	1.8%
NTP	56.3	55.0	3,098.66	7.2	2.1	23.4%	14.9%
VNR	131.1	21.5	2,818.13	8.5	1.1	12.8%	5.4%
PVX	400.0	6.2	2,480.00	- 2.7	2.6	-111.9%	-6.0%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	35.2	1,337.60	8.2	1.4	NA	TH.DOI
AAA	39.6	16.5	653.40	6.2	1.2	NA	TH.DOI
VND	155.0	13.3	2,061.48	10.8	1.1	NA	TH.DOI
NTP	56.3	55.0	3,098.66	7.2	2.1	NA	TH.DOI
PVC	50.0	33.7	1,685.00	8.3	1.8	NA	TH.DOI
DXP	7.9	42.0	330.75	7.9	1.5	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	60,704.17	15.22%	82.5	- 459.86	4.08	78,472	145,396	195,993
VIC	HOSE	1,454.6	71,709.57	12.53%	49.3	17.93	3.79	1,153,465	1,133,089	1,982,037
PVD	HOSE	303.0	26,061.17	11.71%	86.0	10.81	2.34	421,745	368,002	564,685
HPG	HOSE	481.9	26,504.95	11.57%	55.0	8.39	2.31	387,563	402,851	666,654
HAG	HOSE	789.9	19,431.52	7.45%	24.6	10.08	1.30	2,534,316	3,241,758	3,768,242
KDC	HOSE	255.2	13,651.12	7.00%	53.5	20.97	1.92	1,688,959	1,332,743	947,165
STB	HOSE	1,142.5	21,479.22	5.69%	18.8	8.72	1.21	242,291	281,336	416,898
VCB	HOSE	2,665.0	73,554.56	5.16%	27.6	15.88	1.69	191,834	254,849	412,613
DPM	HOSE	379.9	11,018.09	4.04%	29.0	9.24	1.20	376,372	389,523	809,975
KBC	HOSE	389.8	6,509.00	2.83%	16.7	15.16	1.23	5,051,331	5,355,834	5,078,285
ITA	HOSE	718.9	6,326.37	2.64%	8.8	51.81	0.80	7,069,855	5,513,121	7,330,795
HSG	HOSE	96.3	4,796.39	1.95%	49.8	11.34	1.96	115,552	182,485	331,869
BVH	HOSE	680.5	25,381.58	1.83%	37.3	20.35	2.14	194,121	209,213	255,353
HVG	HOSE	132.0	4,118.39	1.55%	31.2	13.67	1.65	1,427,467	1,556,770	1,957,035
FLC	HOSE	314.9	3,841.71	1.53%	12.2	7.22	1.02	25,455,346	18,376,353	16,586,940
PPC	HOSE	318.2	7,922.05	1.47%	24.9	10.84	1.47	157,149	248,714	536,120
DRC	HOSE	83.1	4,984.43	1.41%	60.0	14.42	3.48	51,650	54,386	142,916
PVT	HOSE	255.9	4,579.85	1.37%	17.9	15.51	1.50	2,250,535	2,002,696	2,301,414
CSM	HOSE	67.3	2,987.76	1.32%	44.4	8.47	2.32	109,616	97,182	217,940
VSH	HOSE	206.2	2,969.87	1.16%	14.4	20.28	1.10	345,365	451,196	608,740
OGC	HOSE	300.0	2,580.00	0.56%	8.6	32.48	0.83	6,221,721	6,302,588	5,376,362

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	60,704.17	8.46%	82.5	- 459.86	4.08	78,472	145,396	195,993
VIC	HOSE	1,454.6	71,709.57	7.72%	49.3	17.93	3.79	1,153,465	1,133,089	1,982,037
VCB	HOSE	2,665.0	73,554.56	7.14%	27.6	15.88	1.69	191,834	254,849	412,613
STB	HOSE	1,142.5	21,479.22	6.63%	18.8	8.72	1.21	242,291	281,336	416,898
PVS	HNX	446.7	16,885.28	5.62%	37.8	10.15	1.93	1,454,061	1,579,709	3,312,056
BVH	HOSE	680.5	25,381.58	4.52%	37.3	20.35	2.14	194,121	209,213	255,353
DPM	HOSE	379.9	11,018.09	4.24%	29.0	9.24	1.20	376,372	389,523	809,975
HAG	HOSE	789.9	19,431.52	4.00%	24.6	10.08	1.30	2,534,316	3,241,758	3,768,242
PVD	HOSE	303.0	26,061.17	3.86%	86.0	10.81	2.34	421,745	368,002	564,685
PPC	HOSE	318.2	7,922.05	3.10%	24.9	10.84	1.47	157,149	248,714	536,120
ITA	HOSE	718.9	6,326.37	3.19%	8.8	51.81	0.80	7,069,855	5,513,121	7,330,795
FLC	HOSE	314.9	3,841.71	2.90%	12.2	7.22	1.02	25,455,346	18,376,353	16,586,940
SHB	HNX	886.1	7,886.14	2.59%	8.9	9.53	0.75	2,666,990	2,579,330	4,681,858
VCG	HNX	441.7	5,698.07	2.08%	12.9	8.49	0.99	1,403,003	1,322,354	1,544,983
PVT	HOSE	255.9	4,579.85	1.76%	17.9	15.51	1.50	2,250,535	2,002,696	2,301,414
OGC	HOSE	300.0	2,580.00	1.50%	8.6	32.48	0.83	6,221,721	6,302,588	5,376,362
DRC	HOSE	83.1	4,984.43	1.02%	60.0	14.42	3.48	51,650	54,386	142,916
IJC	HOSE	274.2	3,674.21	0.64%	13.4	21.20	1.24	503,033	612,664	1,243,619
PVX	HNX	400.0	2,480.00	0.00%	6.2	- 2.67	2.64	6,141,910	5,437,814	8,548,208

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,454.6	71,709.57	0.00%	49.3	17.93	3.79	1,153,465	1,133,089	1,982,037
MSN	HOSE	735.8	60,704.17	0.00%	82.5	-459.86	4.08	78,472	145,396	195,993
DPM	HOSE	379.9	11,018.09	0.00%	29.0	9.24	1.20	376,372	389,523	809,975
HAG	HOSE	789.9	19,431.52	0.00%	24.6	10.08	1.30	2,534,316	3,241,758	3,768,242
VCB	HOSE	2,665.0	73,554.56	0.00%	27.6	15.88	1.69	191,834	254,849	412,613
STB	HOSE	1,142.5	21,479.22	0.00%	18.8	8.72	1.21	242,291	281,336	416,898
BVH	HOSE	680.5	25,381.58	0.00%	37.3	20.35	2.14	194,121	209,213	255,353
CTG	HOSE	3,723.4	52,500.00	0.00%	14.1	9.67	0.96	102,037	258,497	358,435
GAS	HOSE	1,895.0	186,657.50	0.00%	98.5	16.27	5.30	329,654	280,607	383,051

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	60,704.17	4.01%	82.5	-459.86	4.08	78,472	145,396	195,993
VIC	HOSE	1,454.6	71,709.57	2.27%	49.3	17.93	3.79	1,153,465	1,133,089	1,982,037
PVD	HOSE	303.0	26,061.17	4.39%	86.0	10.81	2.34	421,745	368,002	564,685
STB	HOSE	1,142.5	21,479.22	0.89%	18.8	8.72	1.21	242,291	281,336	416,898
VCB	HOSE	2,665.0	73,554.56	1.28%	27.6	15.88	1.69	191,834	254,849	412,613
BVH	HOSE	680.5	25,381.58	1.79%	37.3	20.35	2.14	194,121	209,213	255,353

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **01/12/2010** SLCKVN:
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,210	7.0	0.9	12.6%	8.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,693	8.9	1.5	17.0%	10.6%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,863	15.1	1.0	5.6%	2.2%
Sản xuất giấy	896	6.6	1.0	14.1%	7.7%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,211	13.1	2.0	22.3%	10.8%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,963	3.6	1.0	21.9%	5.2%
Khai khoáng	12,544	90.0	6.2	-4.1%	-3.4%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	25,322	13.9	1.5	13.7%	7.5%
Xây dựng	32,524	31.5	1.2	-0.5%	2.2%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,240	9.7	1.2	15.4%	7.7%
Công nghiệp phức hợp	1,211	8.0	1.3	16.7%	12.4%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,513	8.2	1.0	11.9%	5.6%
Thiết bị điện	2,067	32.1	1.1	1.8%	0.0%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	55	18.0	0.7	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,482	8.7	1.3	15.2%	10.4%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,666	3.5	1.1	5.5%	1.8%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,213	8.9	1.5	18.4%	13.5%
Dịch vụ vận tải	6,925	7.5	1.6	22.7%	13.1%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	5,142	12.3	2.1	16.6%	11.2%
Đào tạo & Việc làm	270	14.0	0.8	6.6%	2.4%
Nhà cung cấp thiết bị	195	8.9	0.9	12.2%	5.0%
Chất thải & Môi trường	200	3.0	0.9	33.7%	15.8%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,275	13.6	1.3	14.6%	7.2%
Lốp xe	8,735	11.2	3.0	25.5%	11.1%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,647	7.3	1.3	17.8%	9.5%
Vang & Rượu mạnh	325	14.1	2.2	16.7%	10.4%
Đồ uống & giải khát	217	6.1	1.1	14.7%	9.8%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	22,780	11.0	2.0	21.7%	7.4%
Thực phẩm	187,136	23.8	4.5	19.0%	14.7%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	71	20.0	0.9	4.4%	3.2%
Thiết bị gia dụng	3,094	8.5	1.5	19.7%	9.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	566	35.8	1.4	4.4%	3.0%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,684	8.7	1.7	19.7%	7.6%
Giày dép	10	1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	6,129	10.3	2.0	19.0%	9.7%
Thuốc lá					
Thuốc lá	694	10.0	1.1	0.7%	4.5%

25 November 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,991	9.3	1.1	12.8%	7.2%
Dụng cụ y tế	170	3.5	1.8	36.7%	16.6%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	215	9.2	1.3	13.8%	10.1%
Dược phẩm	15,822	12.6	2.9	22.4%	14.8%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	259	41.2	0.8	-2.0%	-0.6%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	759	10.6	1.3	13.8%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	3,068	10.6	1.8	18.5%	3.6%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,121	9.2	1.0	10.8%	6.9%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,632	55.2	2.4	4.0%	2.3%
Dịch vụ giải trí	3,939	19.7	1.4	11.0%	9.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,703	18.2	3.5	23.4%	20.1%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	68	15.9	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	754	11.2	0.9	8.9%	3.3%
Internet	363	76.6	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm	17,089	10.2	2.2	21.7%	9.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	468	14.2	0.8	4.9%	1.9%
Thiết bị văn phòng	294	5.6	1.0	19.5%	14.9%
Thiết bị viễn thông	12,592	33.5	6.4	33.6%	11.3%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	28,665	9.9	1.4	15.6%	7.3%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	194,283	15.9	5.2	32.4%	22.0%
Nước	1,226	6.6	1.1	17.0%	11.6%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,423	8.5	1.0	11.2%	3.3%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,791	11.6	0.7	6.6%	2.5%
Tái bảo hiểm	2,713	8.5	1.1	12.8%	5.4%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	25,586	20.4	2.1	10.4%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	2,882	34.8	1.0	2.7%	1.0%
Môi giới chứng khoán	28,247	12.0	1.6	11.2%	7.8%
Ngân hàng					
Ngân hàng	235,363	11.1	1.2	10.3%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	170,142	16.7	2.8	18.9%	4.8%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	10	2.5	0.7	32.7%	12.3%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	45,945	10.4	2.2	21.9%	9.2%